

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 29 tháng 8 năm 2018.	
Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)	Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng Ông Đào Phúc Trí Ông Hoàng Đức Trung Ông Don Di Lam Ông Nguyễn Ngọc Dũng Ông Niraan De Silva Ông Trần Quốc Bảo Ông Lý Trường Chiến	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 10.4.2018) Thành viên (từ ngày 10.4.2018) Thành viên (từ ngày 10.4.2018) Thành viên (từ ngày 10.4.2018)
Ban Kiểm soát (thay thế Ban Kiểm soát bằng Ban Kiểm toán nội bộ từ ngày 4.12.2018)	Ông Hồ Nam Đông Ông Lâm Quốc Thái Ông Lê Văn Nhượng	Trưởng ban (từ ngày 10.4.2018 đến ngày 8.10.2018) Thành viên (từ ngày 10.4.2018 đến ngày 4.12.2018) Thành viên (từ ngày 10.4.2018 đến ngày 4.12.2018)
Ban Kiểm toán nội bộ	Ông Trần Quốc Bảo Ông Nguyễn Ngọc Dũng Ông Lâm Quốc Thái Bà Lê Thị Bích Hằng	Trưởng ban (từ ngày 4.12.2018) Thành viên (từ ngày 4.12.2018) Thành viên (từ ngày 4.12.2018) Thành viên (từ ngày 31.12.2018)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đào Phúc Trí Ông Võ Thái Phong Ông Niraan De Silva Ông Loh Yeah Wei Jason	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Tài chính Phó Tổng Giám đốc Chiến lược (từ ngày 20.6.2018) Phó Tổng Giám đốc Điều hành (từ ngày 20.6.2018)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng Ông Đào Phúc Trí	Chủ tịch HĐQT Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 1, Tháp văn phòng Mplaza, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Chủ tịch HĐQT của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 66. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 18 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018, và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) phê duyệt ngày 18 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 66.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu,
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7756
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2019



Trần Văn Thắng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3586-2017-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.699.774.844.114	445.930.517.361
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	191.631.514.674	41.931.020.478
111	Tiền		156.322.885.216	25.631.020.478
112	Các khoản tương đương tiền		35.308.629.458	16.300.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		919.612.503.487	35.575.296.036
121	Chứng khoán kinh doanh	5(a)	249.992.960.884	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(b)	669.619.542.603	35.575.296.036
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		372.779.050.232	259.244.180.781
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	255.537.059.273	154.665.886.234
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	31.727.450.239	32.690.645.652
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	92.602.778.196	72.064.048.895
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(7.088.237.476)	(176.400.000)
140	Hàng tồn kho	10	155.278.372.829	74.423.047.793
141	Hàng tồn kho		155.278.372.829	74.900.593.248
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(477.545.455)
150	Tài sản ngắn hạn khác		60.473.402.892	34.756.972.273
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	27.062.650.172	3.430.490.513
152	Thuế GTGT được khấu trừ	17	33.252.117.585	30.155.356.365
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	158.635.135	144.465.795
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	1.026.659.600

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		261.980.378.285	211.374.828.333
210	Các khoản phải thu dài hạn		30.333.705.576	59.335.203.851
215	Phải thu về cho vay dài hạn	12	13.000.000.000	43.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	17.333.705.576	16.335.203.851
220	Tài sản cố định		26.815.506.296	13.024.833.329
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	5.160.291.355	4.450.190.050
222	Nguyên giá		17.703.917.898	14.428.575.865
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.543.626.543)	(9.978.385.815)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	1.925.290.576
225	Nguyên giá		-	2.833.229.210
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(907.938.634)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	21.655.214.941	6.649.352.703
228	Nguyên giá		23.252.427.154	7.070.435.154
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.597.212.213)	(421.082.451)
240	Tài sản dở dang dài hạn		160.350.000	115.475.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		160.350.000	115.475.000
250	Đầu tư tài chính dài hạn		63.828.000.000	8.316.659.742
252	Đầu tư vào công ty liên kết	5(c)	13.700.000.000	400.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(d)	21.498.472.550	8.065.990.730
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5(d),(c)	(11.370.472.550)	(149.330.988)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(b)	40.000.000.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		140.842.816.413	130.582.656.411
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	46.907.433.806	20.385.650.623
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	-	806.924.582
269	Lợi thế thương mại	14	93.935.382.607	109.390.081.206
270	TỔNG TÀI SẢN		1.961.755.222.399	657.305.345.694

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		404.013.709.077	324.514.900.460
310	Nợ ngắn hạn		404.013.709.077	294.455.248.460
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	106.040.259.487	134.365.105.390
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	4.690.263.390	6.575.814.503
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	17	69.909.475.156	25.703.801.902
314	Phải trả người lao động		5.457.688.496	2.921.177.799
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	14.577.880.482	9.485.294.990
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.291.528.607	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	63.946.994.898	47.934.388.873
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20(a)	124.553.120.553	67.469.665.003
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	10.439.656.695	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.106.841.313	-
330	Nợ dài hạn		-	30.059.652.000
337	Phải trả dài hạn khác		-	59.652.000
338	Vay dài hạn	20(b)	-	30.000.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.557.741.513.322	332.790.445.234
410	Vốn chủ sở hữu		1.557.741.513.322	332.790.445.234
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	312.799.680.000	238.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		312.799.680.000	238.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	1.132.143.560.000	24.115.560.000
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	307.151.308	304.613.369
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	82.154.951.848	42.111.388.642
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		6.411.708.642	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		75.743.243.206	42.111.388.642
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	30.336.170.166	28.258.883.223
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.961.755.222.399	657.305.345.694



Nguyễn Văn Cang
Người lập



Võ Thái Phong
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Nhung Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 18 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.684.220.730.614	851.561.663.701
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(7.640.739.835)	(11.211.754.284)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.676.579.990.779	840.349.909.417
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.107.064.016.106)	(597.961.229.380)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	569.515.974.673	242.388.680.037
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24.179.673.888	9.628.484.684
22	Chi phí tài chính	(25.489.132.552)	(21.005.915.713)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(12.109.503.501)	(16.183.866.742)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	-	-
25	Chi phí bán hàng	(232.675.084.741)	(52.734.972.406)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(127.398.794.767)	(81.018.720.001)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	208.132.636.501	97.257.556.601
31	Thu nhập khác	8.369.393.171	13.048.200
32	Chi phí khác	(1.158.296.306)	(1.105.827.678)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	7.211.096.865	(1.092.779.478)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	215.343.733.366	96.164.777.123
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(51.433.015.174)	(14.528.122.647)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(806.924.582)	642.477.733
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	163.103.793.610	82.279.132.209
Phân bổ cho			
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	140.912.532.163	58.871.715.378
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22.191.261.447	23.407.416.831
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.816	3.825
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.816	3.825



Nguyễn Văn Cang
Người lập



Võ Thái Phong
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
kiểm Kế toán trưởng



Nguyễn Ánh Nhung Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 18 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	215.343.733.366	96.164.777.123
	Điều chỉnh cho các khoản:		
2	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	18.812.328.008	10.468.914.010
3	Lập dự phòng	28.095.090.278	150.000.000
4	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	378.196.739	1.514.914
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(23.064.370.504)	(9.536.852.615)
6	Chi phí lãi vay	12.109.503.501	16.183.866.742
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	251.674.481.388	113.432.220.174
9	Giảm các khoản phải thu	(110.777.555.933)	(221.391.958.593)
10	Tăng hàng tồn kho	(80.377.779.581)	(26.276.628.508)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(18.826.405.921)	164.914.309.012
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(50.153.942.842)	16.923.103.094
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(249.992.960.884)	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(15.462.194.598)	(13.732.248.570)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(13.463.053.327)	(8.231.063.733)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(287.379.411.698)	25.637.732.876
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(18.286.660.527)	(417.686.819)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	1.650.000.000
23	Chi tiền cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác và tiền gửi có kỳ hạn	38(c) (835.959.246.567)	(288.058.623.901)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	38(b) 191.915.000.000	243.012.413.532
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(88.398.162.021)	(92.544.790.730)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	9.955.143.778	9.528.104.975
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(740.773.925.337)	(126.830.582.943)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	1.159.379.863.200	147.380.000.000
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	38(d) 441.075.260.953	290.370.857.437
34	Chi trả nợ gốc vay	38(e) (413.441.615.418)	(297.110.841.858)
35	Chi trả nợ gốc thuê tài chính	(550.189.985)	(755.527.788)
36	Chi trả cổ tức	(8.588.593.827)	(9.468.372.049)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	1.177.874.724.923	130.416.115.742
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	149.721.387.888	29.223.265.675
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4 41.931.020.478	12.709.269.717
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(20.893.692)	(1.514.914)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4 191.631.514.674	41.931.020.478

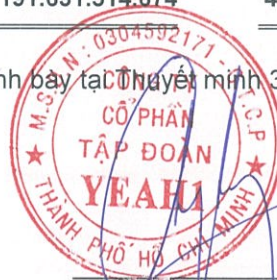
Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong năm được trình bày tại Thuyết minh 38.



Nguyễn Văn Cang
Người lập



Võ Thái Phong
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
kiểm Kế toán trưởng



Nguyễn Ánh Nhung Tổng
Chức tịch HĐQT
Ngày 18 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 29 tháng 8 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) bao gồm quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại, hoạt động hậu kỳ, hoạt động viễn thông có dây và các hoạt động viễn thông khác.

Chu kỳ kinh doanh bình thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 515 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 328 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 20 công ty con và 2 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 13 công ty con và 1 công ty liên kết) được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	2018		2017	
				Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I - Công ty con trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,00	99,00	99,00	99,00
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,00	99,00	99,00	99,00
3	Công ty Cổ phần Giải trí Rông	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,98	99,98	99,00	99,00
4	Công ty Cổ phần NVU	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	90,00	90,00	90,00	90,00
5	Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	80,00	80,00	80,00	80,00
6	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	67,00	67,00	67,00	67,00
7	Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến NetLink	TP. Hà Nội	Các hoạt động sáng tạo, nghệ thuật và giải trí	76,00	76,00	51,00	51,00
8	Công ty Cổ phần Truyền thông ON+	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo	51,00	51,00	51,00	51,00
9	Công ty Cổ phần YAG Entertainment	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	99,60	100,00	-	-
II - Công ty con gián tiếp							
10	Công ty Cổ phần SMB	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường	84,15	85,00	84,15	85,00
11	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	90,09	100,00	90,09	100,00
12	Công ty Netlink Online Corporation	Seychelles	Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	76,00	100,00	51,00	100,00
13	Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quảng cáo	89,10	90,00	89,10	90,00
14	Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo	64,98	65,00	50,49	51,00
15	Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim điện ảnh, thiết kế chuyên dụng	94,05	95,00	-	-
16	Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	TP. Bến Tre	Quảng cáo	90,09	90,09	-	-
17	Công ty TNHH SGO48	TP. Hồ Chí Minh	Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, dịch vụ quảng cáo	50,49	51,00	-	-
18	Công ty Thoughtful Network Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	89,98	90,00	-	-
19	Công ty ScaleLab Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	89,98	90,00	-	-
20	Công ty Yeah1 Network Hong Kong Limited	Hong Kong	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	89,98	90,00	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**Mẫu số B 09 – DN/HN****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

STT	Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	2018		2017	
				Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
III - Công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan	13,40	20,00	-	-
2	Công ty Cổ phần Tin học và Truyền thông Kết Nối Trẻ	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	-	-	40,00	40,00
3	Công ty Cổ phần Zmedia	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	19,00	25,00	-	-

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái bình quân kỳ giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong Công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

(a) Chương trình truyền hình

Chương trình truyền hình được ghi nhận là hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí hậu cần để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Chương trình truyền hình được ghi nhận vào giá vốn hàng bán theo nguyên tắc số dư giảm dần dựa vào số lần phát sóng.

(b) Hàng hóa

Hàng hóa được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và chi phí khác để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(c) Dự phòng

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc phát sóng chương trình. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Chủ tịch HĐQT có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên. Các khoản phải thu về cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu về cho vay khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản phải thu về cho vay còn chưa thu tại thời điểm cuối năm.

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.4).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch HĐQT đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	10% – 20%
Phương tiện vận tải	10% – 33%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10% – 17%
Phần mềm máy tính	2% – 10%
Nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%
Tài sản cố định khác	20%
Trang web	12.5%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí đầu tư phát triển dự án, chi phí truyền dẫn, thiết bị đã đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và được mua lại bởi chính Tập đoàn, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa vào ngày chốt quyền nhận cổ tức đã được công bố.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

Quý khen thưởng, phúc lợi

Quý khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quý này được trích lập nhằm chi trả thù lao cho thành viên HĐQT và khen thưởng cán bộ, công nhân viên.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ chủ yếu bao gồm chi phí làm nội dung quảng cáo, chi phí sản xuất chương trình, chi phí thuê đường truyền phát sóng, chi phí truyền thông, chi phí hợp tác chia sẻ hoạt động quảng cáo, các chi phí khác và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm: chi phí quảng cáo, tiếp thị, chi phí khảo sát thị trường, chi phí lương của bộ phận bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng và chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí dịch vụ, tiện ích khác.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Chủ tịch HĐQT phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch HĐQT, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH**3.1 Thành lập công ty con****(a) Thành lập mới Công ty Cổ phần ZeroZ Creative**

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2018, Tập đoàn đã hoàn tất việc thành lập mới Công ty Cổ phần ZeroZ Creative (“ZeroZ”). Thông qua việc thành lập này, Tập đoàn đã nắm giữ 94,05% lợi ích vốn chủ sở hữu của ZeroZ.

(b) Thành lập mới Công ty TNHH Nội dung số

Vào ngày 9 tháng 2 năm 2018, Tập đoàn đã hoàn tất việc thành lập mới Công ty TNHH Nội dung số (“Nội dung số”). Thông qua việc thành lập này, Tập đoàn đã nắm giữ 90,09% lợi ích vốn chủ sở hữu của Nội dung số.

(c) Thành lập mới Công ty Cổ phần YAG Entertainment

Vào ngày 18 tháng 7 năm 2018, Tập đoàn đã hoàn tất việc thành lập mới Công ty Cổ phần YAG Entertainment (“YAG”). Thông qua việc thành lập này, Tập đoàn đã nắm giữ 99,60% lợi ích vốn chủ sở hữu của YAG.

(d) Thành lập mới Công ty TNHH SGO48

Vào ngày 4 tháng 9 năm 2018, Tập đoàn đã hoàn tất việc thành lập mới Công ty Cổ phần SGO48 (“SGO48”). Thông qua việc thành lập này, Tập đoàn đã nắm giữ 50,49% lợi ích vốn chủ sở hữu của SGO48.

(e) Thành lập mới Công ty Thoughtful Network Pte. Ltd.

Vào ngày 20 tháng 11 năm 2018, Tập đoàn đã hoàn tất việc thành lập mới Công ty Thoughtful Network Pte. Ltd (“Thoughtful”), một công ty con có trụ sở tại Singapore. Thông qua việc thành lập này, Tập đoàn đã nắm giữ 89,98% lợi ích vốn chủ sở hữu của Thoughtful.

(f) Thành lập mới Công ty ScaleLab Pte. Ltd.

Vào ngày 20 tháng 11 năm 2018, Tập đoàn đã hoàn tất việc thành lập mới Công ty ScaleLab Pte. Ltd. (ScaleLab”), một công ty con có trụ sở tại Singapore. Thông qua việc thành lập này, Tập đoàn đã nắm giữ 89,98% lợi ích vốn chủ sở hữu của ScaleLab.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)**3.2 Mua công ty con****(a) Mua nhóm công ty: Công ty Cổ phần ADS Group Việt Nam và Công ty Cổ phần Công nghệ và Dược phẩm Trí Tâm**

Vào ngày 1 tháng 4 năm 2018, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua và kiểm soát 51% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC (“ADSBNC”) với tổng giá phí là 107.227.750.000 đồng. Qua đó, Tập đoàn cũng đồng thời kiểm soát 50,49% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Công nghệ và Dược phẩm Trí Tâm (“Trí Tâm”).

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.115.779.052
Các khoản phải thu ngắn hạn	6.216.368.591
Hàng tồn kho	8.355.500
Tài sản cố định	73.991.935
Tài sản khác	514.701.709
	8.929.196.787
Nợ phải trả	
Nợ phải trả	(3.712.101.642)
Tài sản thuần	5.217.095.145
Lợi thế thương mại	104.586.731.045
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(2.576.076.189)
Tổng giá phí (*)	107.227.750.000
Khoản tiền thu được	(2.115.779.052)
Tiền thuần chi ra	105.111.970.948

(*) Giá phí được tạm tính dựa trên lợi nhuận sau thuế dự kiến trong năm 2018 của nhóm công ty. Giá phí này sẽ được điều chỉnh dựa vào lợi nhuận sau thuế 2018 sau khi kiểm toán bởi một công ty kiểm toán được chỉ định bởi Tập đoàn. Khoản tiền 101.227.750.000 đồng chưa thanh toán cho việc hợp nhất kinh doanh này được ghi nhận là một khoản phải trả khác tại ngày mua.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại này phần lớn bao gồm sự hợp nhất và tính kinh tế theo quy mô dự kiến thu được từ việc kết hợp hoạt động của Tập đoàn và nhóm công ty. Việc hợp nhất kinh doanh sẽ làm tăng thị phần của Tập đoàn về mảng quảng cáo trên nền tảng kỹ thuật số và thương mại truyền thông (Media commerce).

3 HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)**3.2 Mua công ty con (tiếp theo)****(a) Mua nhóm công ty: Công ty Cổ phần ADS Group Việt Nam và Công ty Cổ phần Công nghệ và Dược phẩm Trí Tâm (tiếp theo)**

Vi sự khác biệt trong chiến lược phát triển của Tập đoàn, HĐQT đã quyết định không tiếp tục với giao dịch hợp nhất kinh doanh này. Theo đó, ngày 18 tháng 10 năm 2018, Tập đoàn và các cổ đông cũ của ADSBNC đã có thỏa thuận đồng ý xác định lại tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại ADSBNC là 4.4% dựa trên khoản tiền đầu tư mà Tập đoàn thanh toán, và Tập đoàn không còn bất kỳ nghĩa vụ phải trả nào đến các cổ đông và ADSBNC. Do đó, ADSBNC và Trí Tâm không còn là công ty con của Tập đoàn. Khoản đầu tư của Tập đoàn tại ADSBNC theo thỏa thuận đã được hạch toán là Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh 5(d)). Khoản lỗ 134.448.809 đồng là chênh lệch giữa tổng số tiền phải trả được xóa sổ, giá trị khoản đầu tư còn lại và giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 31).

Việc không tiếp tục với giao dịch hợp nhất kinh doanh với ADSBNC và Trí Tâm trong năm là nhằm đảm bảo sự nhất quán trong chiến lược phát triển của Tập đoàn mà không phải là do mục đích mua về để bán trong năm, và không ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm 2018.

Doanh thu và lợi nhuận kế toán sau thuế trong kỳ kế toán được hợp nhất của nhóm công ty ADSBNC và Trí Tâm lần lượt là 21.146.045.141 đồng và 10.566.339.231 đồng.

(b) Mua Công ty Yeah1 Network Hong Kong Limited

Vào ngày 19 tháng 12 năm 2018, Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd. (“Yeah1 Singapore”) đã hoàn tất việc mua và kiểm soát 100% quyền sở hữu Công ty Yeah1 Network Hong Kong Limited (“Yeah1 Hong Kong”) với giá mua là 1 Đô la Hồng Kông, tương đương 2.950 đồng. Qua đó, Tập đoàn cũng đồng thời kiểm soát 89,98% quyền sở hữu Yeah1 Hong Kong do Tập đoàn nắm giữ 90% quyền sở hữu Yeah1 Singapore.

Việc hợp nhất kinh doanh ảnh hưởng đến tài sản của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.950
	<hr/> 2.950
Nợ phải trả	
Nợ phải trả	-
	<hr/> 2.950
Tài sản thuần	2.950
Lợi thế thương mại	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-
	<hr/>
Tổng giá phí	2.950
Khoản tiền thu được	2.950
	<hr/>
Tiền thuần chi ra	-
	<hr/>

3 HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)**3.3 Giao dịch với cổ đông không kiểm soát****(a) Mua thêm vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink, một công ty con hiện hữu**

Vào ngày 2 tháng 1 năm 2018, Tập đoàn đã mua thêm 25% lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink ("Netlink"). Qua đó, phần lợi ích vốn chủ sở hữu của Tập đoàn trong Netlink đã tăng lên 76%. Tổng giá phí cho giao dịch này là 51.287.425.004 đồng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua được là 6.578.206.270 đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần tăng thêm với giá trị là 44.700.218.734 đồng được ghi nhận vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 24).

(b) Mua thêm vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT, một công ty con hiện hữu

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2018, Công ty Cổ phần Giải trí Rộng, một công ty con của Tập đoàn, đã mua thêm 14% lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT ("TNT"). Qua đó, phần lợi ích vốn chủ sở hữu của Tập đoàn trong TNT đã tăng lên 64,98%. Tổng giá phí cho giao dịch này là 23.373.038.312 đồng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua được là 6.010.809.402 đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần tăng thêm với giá trị là 17.362.228.910 đồng được ghi nhận vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 24). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản tiền 21.373.038.312 chưa thanh toán cho việc mua thêm vốn cổ phần này được ghi nhận là một khoản phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19).

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2018	2017
	VND	VND
Tiền mặt	6.642.792.174	1.853.438.779
Tiền gửi ngân hàng	149.680.093.042	23.777.581.699
Các khoản tương đương tiền (*)	35.308.629.458	16.300.000.000
	<u>191.631.514.674</u>	<u>41.931.020.478</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có thời hạn đáo hạn gốc từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5%/năm đến 7%/năm). Một số khoản này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh 20(a)).

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2018			2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Trái phiếu						
Công ty Cổ phần Nhựa Đại An (i)	100.000.000.00 0	(*)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Đông (ii)	99.992.960.884	(*)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine (iii)	50.000.000.000	(*)	-	-	-	-
	<u>249.992.960.88</u> 4	(*)	-	-	-	-

- (i) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu phát hành bằng Đồng Việt Nam theo HĐTP số 261218/HĐMTP/DAP-YEG có thời hạn một năm kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2018. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 9,0%/năm và được trả lãi định kỳ mỗi sáu tháng. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 1.000.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam.
- (ii) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu phát hành bằng Đồng Việt Nam theo hai HĐTP số 143-000100/FLEX.ADC-2018.09/HĐMB và 143-000101/FLEX.ADC-2018.09/HĐMB có thời hạn năm năm kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2018. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 11,0%/năm và được trả định kỳ mỗi sáu tháng. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 975.700 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam và được mua từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt với giá 102.483 Đồng Việt Nam.
- (iii) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu bằng Đồng Việt Nam theo ba Hợp đồng trái phiếu (“HĐTP”) số 237/HĐTP-M/VPBS/SSG/CN, 233/HĐTP-M/VPBS/SSG/CN và 239/HĐTP-M/VPBS/SSG/CN, có thời hạn một năm kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 8,45%/năm và tiền lãi sẽ được thanh toán vào cuối kỳ. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 500.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam và được mua lại với giá 104.233 Đồng Việt Nam. Các khoản trái phiếu này được một tổ chức trung gian tài chính phát hành bảo lãnh.
- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có thông tin gì về giá trị hợp lý của các trái phiếu này do các trái phiếu này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các trái phiếu này tương đương với giá trị gốc.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
I. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng (*)				
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	394.409.542.603	394.409.542.603	24.931.583.486	24.931.583.486
Ngân hàng TMCP Kiên Long	213.000.000.000	213.000.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	46.350.000.000	46.350.000.000	10.643.712.550	10.643.712.550
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	15.860.000.000	15.860.000.000	-	-
	<u>669.619.542.603</u>	<u>669.619.542.603</u>	<u>35.575.296.036</u>	<u>35.575.296.036</u>
II. Dài hạn				
Trái phiếu				
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh (**)	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
	<u>40.000.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 6,2%/năm đến 8,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5,0%/năm đến 6,0%/năm). Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 20).

(**) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu bằng mệnh giá bằng Đồng Việt Nam theo HĐTP ngày 14 tháng 12 năm 2018, có thời hạn hai năm kể từ ngày ký. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 10,0%/năm và được trả định kỳ mỗi sáu tháng. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 400.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	2018					2017				
		Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND (*)	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND (*)	Dự phòng VND	
Công ty Cổ phần Zmedia	Dịch vụ quảng cáo	19,00	25,00	12.500.000.000	(*)	-	-	-	-	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan	13,40	20,00	1.200.000.000	(*)	-	-	-	-	-	
Công ty Cổ phần Tin học và Truyền thông Kết Nối Trẻ	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	-	-	-	-	-	40,00	400.000.000	250.669.012	(149.330.988)	
				<u>13.700.000.000</u>				<u>400.000.000</u>	<u>250.669.012</u>	<u>(149.330.988)</u>	

(*) Trong năm 2018, các công ty này chủ yếu chưa hoạt động nên chưa phát sinh kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các công ty trên cao hơn giá trị sổ sách.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Hoạt động chính	2018					2017				
		Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Springme Pte. Ltd (**)	Công nghệ thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	16,93	19,00	11.370.472.550	-	(11.370.472.550)	16,93	19,00	115.990.730	(*)	-
Công ty cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC	Công nghệ thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	-	-	-	-	-	-
Công ty Something Big Pte. Ltd	Công nghệ thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	16,93	19,00	2.270.000.000	(*)	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	15,00	15,00	1.858.000.000	(*)	-	15,00	15,00	450.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Zmedia	Dịch vụ quảng cáo	-	-	-	(*)	-	15,00	15,00	7.500.000.000	(*)	-
				<u>21.498.472.550</u>		<u>(11.370.472.550)</u>			<u>8.065.990.730</u>		<u>-</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các công ty trên cao hơn giá trị sổ sách.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn lập dự phòng 100% cho khoản đầu tư tại Công ty Springme Pte. Ltd, một công ty có trụ sở tại Singapore.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba		
Công ty Google Asia Pacific Pte. Ltd	58.952.721.610	81.258.215.510
Công ty TNHH Truyền thông MMS Việt Nam	45.598.217.456	7.243.653.222
Công ty TNHH Aegis Media (Việt Nam)	18.553.926.434	8.336.851.479
Công ty TNHH Truyền thông WPP	16.862.450.989	23.900.807.053
Công ty Springme Pte. Ltd.	12.109.083.332	-
Công ty Facebook Ireland Limited	11.291.000.000	4.815.407.740
Công ty Cổ phần Truyền thông TK-L	10.624.503.858	4.391.121.040
Công ty Cổ phần Truyền thông Đất Việt VAC	7.784.270.200	1.663.441.151
Freedom! Family Limited	4.342.250.339	-
Chi nhánh Công ty TNHH Truyền thông Dentsu Việt Nam tại TP.Hồ Chí Minh	3.021.267.000	1.951.352.818
Khác	65.222.658.659	20.400.390.764
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	1.174.709.396	704.645.457
	255.537.059.273	154.665.886.234

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn đã sử dụng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có số dư là 37.213.837.451 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 31.906.722.062 đồng) để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 20(a)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng quá hạn thanh toán lần lượt là 2.318.427.846 đồng và 176.400.000 đồng, như được trình bày tại Thuyết minh 9.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba		
Trung tâm Dịch vụ Truyền hình	19.014.376.850	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Long Ngọc Châu	6.155.870.028	17.092.626.915
Công ty Cổ phần Truyền thông Giải trí MBC	1.600.000.000	-
Công ty TNHH Giải trí đa phương tiện Châu Á	1.369.728.384	4.218.861.600
Công ty Cổ phần Truyền thông Giải trí Đa phương tiện VinaCJ	321.846.174	2.800.000.000
Khác	3.265.628.803	3.579.157.137
	31.727.450.239	32.690.645.652

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào khó có khả năng thu hồi.

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	31.12.2018		31.12.2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên (*)	45.631.002.003	-	36.709.268.488	-
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư (**)	19.600.000.000	(5.880.000.000)	20.515.378.399	-
Phải thu lãi vay	9.861.587.249	-	-	-
Tạm ứng cho một bên liên quan về thanh toán điện tử	9.064.488.713	-	-	-
Tạm ứng thù lao HĐQT	3.405.265.640	-	-	-
Phải thu từ hợp đồng hợp tác sản xuất phim	2.839.753.296	-	3.015.378.399	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	1.833.157.311	-	11.402.858.226	-
Phải thu cổ tức (***)	66.009.585	-	-	-
Phải thu khác	301.514.399	-	630.000.000	-
	<u>92.602.778.196</u>	<u>(5.880.000.000)</u>	<u>72.064.048.895</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	15.457.979.217	-	630.000.000	-
Bên thứ ba	77.144.798.979	(5.880.000.000)	71.434.048.895	-
	<u>92.602.778.196</u>	<u>(5.880.000.000)</u>	<u>72.064.048.895</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tạm ứng nhân viên bao gồm khoản tạm ứng với số tiền 13.348.971.468 đồng cho ông Trương Huỳnh Khải Nguyên, Giám đốc của một công ty con, để thực hiện các hoạt động kinh doanh của công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 26.495.641.629 đồng). Các khoản còn lại liên quan đến các khoản tạm ứng cho các nhân viên để thực hiện các dự án sản xuất nội dung số trên nền tảng internet.

(**) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2017, Công ty và Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn thỏa thuận tiến hành thanh lý dự án và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời hạn thực hiện thanh lý là trong vòng sáu tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2017. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này và thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT quyết định trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo quy định hiện hành (Thuyết minh số 9).

(***) Phải thu cổ tức liên quan đến khoản phải thu lợi nhuận chia lợi nhuận năm 2017 từ một cổ đông không kiểm soát của một công ty con trong Tập đoàn.

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	2018		2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bảo lãnh thanh toán (*)	8.447.919.503	-	8.000.000.000	-
Lãi tiền cho vay	6.717.808.218	-	4.176.712.523	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	2.167.427.855	-	2.788.491.523	-
Tạm ứng cho nhân viên	550.000	-	1.369.999.805	-
	<u>17.333.705.576</u>	<u>-</u>	<u>16.335.203.851</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên liên quan				
(Thuyết minh 39(b))	15.165.727.721	-	12.176.712.523	-
Bên thứ ba	2.167.977.855	-	4.158.491.328	-
	<u>17.333.705.576</u>	<u>-</u>	<u>16.335.203.851</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến, một bên liên quan của Tập đoàn (Thuyết minh 39(b)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác quá hạn là 19.600.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: không có) như được trình bày tại Thuyết minh 9.

9 NỢ XẤU

	2018				2017			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán								
Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Tân Hiệp Phát	1.828.192.310	914.096.155	(914.096.155)	Trên 1 năm	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư An Hùng Phát	244.275.887	170.993.121	(73.282.766)	Dưới 1 năm	-	-	-	-
Ông Phạm Vĩnh Hà	120.000.000	84.000.000	(36.000.000)	Dưới 1 năm	-	-	-	-
Công ty TNHH Fabuous	42.075.000	29.452.500	(12.622.500)	Dưới 1 năm	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Up Media	40.000.000	28.000.000	(12.000.000)	Dưới 1 năm	-	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	24.669.258	17.268.481	(7.400.777)	Dưới 1 năm	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dương Nguyễn	19.215.391	13.450.774	(5.764.617)	Dưới 1 năm	-	-	-	-
Công ty TNHH Truyền thông Tiếp thị Hồng Thụy	-	-	-	-	176.400.000	-	(176.400.000)	Từ 1 đến 2 năm
	<u>2.318.427.846</u>	<u>1.110.190.370</u>	<u>(1.208.237.476)</u>		<u>176.400.000</u>	<u>-</u>	<u>(176.400.000)</u>	
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán								
Công ty TNHH Tân An Đông	19.600.000.000	13.720.000.000	(5.880.000.000)	Dưới 1 năm	-	-	-	-
	<u>21.918.427.846</u>	<u>14.830.190.370</u>	<u>(7.088.237.476)</u>		<u>176.400.000</u>	<u>-</u>	<u>(176.400.000)</u>	



10 HÀNG TỒN KHO

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	64.715.830.787	-	12.428.827.437	(477.545.455)
Bản quyền phim	45.915.053.378	-	119.853.796	-
Chương trình truyền hình	26.940.606.060	-	58.768.038.340	-
Phim đang sản xuất	17.706.882.604	-	3.583.873.675	-
	<u>155.278.372.829</u>	<u>-</u>	<u>74.900.593.248</u>	<u>(477.545.455)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	(477.545.455)	-
Tăng dự phòng	-	(477.545.455)
Hoàn nhập dự phòng	477.545.455	-
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>(477.545.455)</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thuê văn phòng	20.818.181.818	-
Chi phí dịch vụ trả trước	5.771.899.845	2.156.429.458
Công cụ, dụng cụ	472.568.509	1.274.061.055
	<u>27.062.650.172</u>	<u>3.430.490.513</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	3.430.490.513	4.299.209.418
Tăng trong năm	40.304.768.127	7.236.922.052
Phân bổ trong năm	(16.672.608.468)	(8.105.640.957)
Số dư cuối năm	<u>27.062.650.172</u>	<u>3.430.490.513</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2018 VND	2017 VND
Chi phí bản quyền	34.992.399.748	-
Chi phí dịch vụ trả trước	11.056.812.446	4.987.498.435
Công cụ dụng cụ	858.221.612	1.761.788.553
Chi phí phát triển kênh	-	13.636.363.635
	<u>46.907.433.806</u>	<u>20.385.650.623</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	20.385.650.623	36.454.255.000
Tăng trong năm	44.112.533.699	3.631.354.563
Phân bổ trong năm	(3.196.811.113)	(19.699.958.940)
Thanh lý	(14.393.939.403)	-
Số dư cuối năm	<u>46.907.433.806</u>	<u>20.385.650.623</u>

12 PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Đây là các khoản cho Ông Võ Thái Phong, Phó Tổng giám đốc Tài chính, vay có kỳ hạn 48 tháng có hạn mức 43.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng tiền gửi tiết kiệm của Công ty Cổ phần Việt Nam Trực tuyến có thời hạn 18 tháng với số tiền là 30.000.000.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và toàn bộ số cổ phần của Ông Võ Thái Phong tại Công ty. Khoản cho vay này có lãi suất 10%/năm (Thuyết minh 39(b)). Trong năm, Công ty đã thu hồi 30.000.000.000 đồng từ khoản cho vay này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	903.707.775	9.826.791.816	3.566.943.279	131.132.995	14.428.575.865
Mua trong năm	398.775.921	-	53.500.000	-	452.275.921
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	2.872.186.112	-	2.872.186.112
Chuyển sang chi phí trả trước	-	-	-	(49.120.000)	(49.120.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>1.302.483.696</u>	<u>9.826.791.816</u>	<u>6.492.629.391</u>	<u>82.012.995</u>	<u>17.703.917.893</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	811.042.276	5.788.507.209	3.351.498.670	27.337.660	9.978.385.815
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.380.143.506	-	1.380.143.506
Khấu hao trong năm	62.270.982	1.002.940.775	103.482.869	16.402.596	1.185.097.222
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>873.313.258</u>	<u>6.791.447.984</u>	<u>4.835.125.045</u>	<u>43.740.256</u>	<u>12.543.626.543</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	92.665.499	4.038.284.607	215.444.609	103.795.335	4.450.190.050
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>429.170.438</u>	<u>3.035.343.832</u>	<u>1.657.504.346</u>	<u>38.272.739</u>	<u>5.160.291.355</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 1.087.361.209 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.598.327.256 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 20(a)).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.089.696.187 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.044.164.258 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.500.000.000	2.524.382.154	46.053.000	7.070.435.154
Mua trong năm	-	15.851.867.000	330.125.000	16.181.992.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>4.500.000.000</u>	<u>18.376.249.154</u>	<u>376.178.000</u>	<u>23.252.427.154</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	408.871.424	12.211.027	421.082.451
Khấu hao trong năm	-	1.099.398.464	76.731.298	1.176.129.762
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>-</u>	<u>1.508.269.888</u>	<u>88.942.325</u>	<u>1.597.212.213</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>4.500.000.000</u>	<u>2.115.510.730</u>	<u>33.841.973</u>	<u>6.649.352.703</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u><u>4.500.000.000</u></u>	<u><u>16.867.979.266</u></u>	<u><u>287.235.675</u></u>	<u><u>21.655.214.941</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Quyền sử dụng đất với tổng giá trị còn lại là 4.500.000.000 đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng của Tập Đoàn (Thuyết minh 20).

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	109.390.081.206	-
Tăng trong năm (Thuyết minh 3.2)	104.586.731.045	116.445.389.369
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 33)	(16.451.101.024)	(7.274.531.107)
Giảm trong năm do mất quyền kiểm soát công ty con	(99.357.394.493)	-
Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá	(5.189.473)	219.222.944
Điều chỉnh khác (*)	(4.227.744.655)	-
Số dư cuối năm	<u>93.935.382.607</u>	<u>109.390.081.206</u>

(*) Điều chỉnh khác liên quan đến việc điều chỉnh giảm giá phí mua Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông Trực TNT và nhóm công ty: Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink và Công ty Netlink Online Corporation sau khi thống nhất với bên bán.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018		2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
CB Group Holdings	26.730.264.358	26.730.264.358	1.337.033.850	1.337.033.850
Đài Truyền hình Kỹ thuật Số VTC	8.306.000.000	8.306.000.000	56.000.009	56.000.009
Đài Phát thanh và Truyền hình Thành phố Cần Thơ	6.878.438.746	6.878.438.746	17.658.982.721	17.658.982.721
Đài Phát thanh và Truyền hình Long An	4.642.620.000	4.642.620.000	4.965.000.000	4.965.000.000
Công ty Cổ phần Việt Nam Press	3.906.600.000	3.906.600.000	2.200.000	2.200.000
Công ty Cổ phần Quảng cáo Sao Thế Giới	3.691.739.480	3.691.739.480	6.097.960.718	6.097.960.718
Tổng Công ty Truyền hình Cấp Việt Nam	3.518.551.999	3.518.551.999	12.130.360.333	12.130.360.333
Công ty TNHH Truyền hình Kỹ thuật số Miền Nam	2.909.499.999	2.909.499.999	2.909.499.999	2.909.499.999
Công ty TNHH Aegis Media Việt Nam	2.631.042.904	2.631.042.904	275.633.912	275.633.912
Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Dương	1.799.999.983	1.799.999.983	670.039.983	670.039.983
Công ty Cổ phần Truyền thông Giải trí Đa phương tiện VINACJ	1.551.046.996	1.551.046.996	3.011.939.689	3.011.939.689
Bên thứ ba khác	39.474.455.022	39.474.455.022	82.997.918.039	82.997.918.039
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	-	-	2.252.536.137	2.252.536.137
	<u>106.040.259.487</u>	<u>106.040.259.487</u>	<u>134.365.105.390</u>	<u>134.365.105.390</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Truyền thông WPP	2.480.521.713	3.154.089.520
Công ty TNHH XSpace	499.640.000	-
Bên thứ ba khác	1.710.101.677	3.421.724.983
	<u>4.690.263.390</u>	<u>6.575.814.503</u>

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động của thuế và các khoản phải nộp/phải thu ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phát sinh VND	Cán trừ VND	Số đã nộp VND	Mua công ty con VND	Thoái vốn tại công ty con VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
(a) Phải thu							
Thuế Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	30.155.356.365	99.657.771.446	(96.561.010.223)	-	-	-	33.252.117.585
Thuế thu nhập cá nhân	144.465.795	529.542.455	(92.264.634)	(423.108.481)	-	-	158.635.135
	<u>30.299.822.160</u>	<u>100.187.313.901</u>	<u>(96.653.274.860)</u>	<u>(423.108.481)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>33.410.752.720</u>
(b) Phải trả							
Thuế TNDN	14.615.407.974	51.433.015.174	-	(13.463.053.327)	825.515.926	(3.461.096.959)	49.949.788.788
Thuế GTGT	9.618.323.943	108.556.421.908	(96.561.010.226)	(11.832.945.336)	-	-	9.780.790.289
Thuế thu nhập cá nhân	1.470.069.985	15.789.438.284	(92.264.634)	(7.952.819.189)	-	-	9.214.424.443
Thuế khác	-	1.001.471.633	-	(37.000.000)	-	-	964.471.633
	<u>25.703.801.902</u>	<u>176.780.346.999</u>	<u>(96.653.274.860)</u>	<u>(33.285.817.852)</u>	<u>825.515.926</u>	<u>(3.461.096.959)</u>	<u>69.909.475.153</u>

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Phí tư vấn mua cổ phần Công ty ScaleLab LLC và thành lập Công ty Thoughtful Network Pte. Ltd.	7.727.004.110	-
Phân chia doanh thu từ hoạt động quảng cáo	2.586.284.997	1.459.773.499
Chi phí bản quyền	1.758.976.083	-
Trích trước chi phí phát hành phim	1.189.921.312	2.634.842.707
Trích trước chi phí cho đài truyền hình	340.909.092	-
Chi phí lãi vay	112.693.566	3.465.384.663
Lương và thưởng cho nhân viên	-	1.353.163.693
Chi phí hợp tác kinh doanh trên kênh VTC4	-	160.183.236
Khác	862.091.322	411.947.192
	<u>14.577.880.482</u>	<u>9.485.294.990</u>

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2018		2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh	17.558.325.602	17.558.325.602	3.986.897.042	3.986.897.042
Phải trả mua công ty con (*)	21.373.038.312	21.373.038.312	39.624.301.958	39.624.301.958
Phải trả cổ tức	4.914.154.828	4.914.154.828	3.766.583.093	3.766.583.093
Phải trả tiền vay không lãi suất	3.642.567.990	3.642.567.990	142.089.200	142.089.200
Phải trả khác	16.458.908.166	16.419.147.767	414.517.580	414.517.580
	<u>63.946.994.898</u>	<u>63.946.994.898</u>	<u>47.934.388.873</u>	<u>47.934.388.873</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	56.600.830.995	56.600.830.995	47.727.375.891	47.727.375.891
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	7.346.163.903	7.346.163.903	207.012.982	207.012.982
	<u>63.946.994.898</u>	<u>63.946.994.898</u>	<u>47.934.388.873</u>	<u>47.934.388.873</u>

(*) Phải trả mua công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 liên quan đến việc Công ty mua thêm cổ phần của Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT (Thuyết minh 3.3(b)).

20 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng trong năm VND	Trả nợ gốc VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Vay ngân hàng				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (i)	33.069.475.018	162.374.825.457	(140.478.169.927)	54.966.130.548
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (ii)	33.850.000.000	212.293.397.155	(179.207.200.000)	66.936.197.155
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (iii)	-	56.207.038.341	(53.556.245.491)	2.650.792.850
Vay bên thứ ba				
Bà Trương Bích Thủy	-	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-
Ông Huỳnh Kim Long	-	3.800.000.000	(3.800.000.000)	-
Bà Lê Thanh Hương	-	400.000.000	(400.000.000)	-
Vay bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	550.189.985	-	(550.189.985)	-
	<u>67.469.665.003</u>	<u>441.075.260.953</u>	<u>(383.991.805.403)</u>	<u>124.553.120.553</u>

20 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)**

- (i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo năm (5) Hợp đồng tín dụng (“HĐTĐ”) số 11037/18MN/HĐTĐ, 11038/18MN/HĐTĐ, 11039/18MN/HĐTĐ, 11040/18MN/HĐTĐ và 11041/18MN/HĐTĐ có hạn mức lần lượt là 17.000.000.000 đồng, 42.000.000.000 đồng, 17.000.000.000 đồng, 42.000.000.000 đồng và 32.000.000.000 đồng, có thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày giải ngân, thời hạn trả nợ mỗi lần giải ngân được quy định cụ thể theo từng Khế ước nhận nợ. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ theo thỏa thuận giữa hai bên trên cơ sở lãi suất được Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (“HDBank”) ban hành và được điều chỉnh từng thời kỳ trong suốt thời gian vay. Các khoản vay này để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh chương trình truyền hình, phát hành phim, quảng cáo thương mại và hoạt động giải trí khác. Khoản vay này được đảm bảo bằng bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 826, 828 tờ bản đồ số 22, ấp Suối Cát, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương (Thuyết minh 13) và phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty và Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 - một Công ty con; 5.000.000 cổ phần của Công ty thuộc sở hữu của ông Nguyễn Ánh Nhượng Tổng hoặc/và một bên thứ ba được HDBank chấp thuận; quyền đòi nợ đã hình thành từ các đối tác Công ty TNHH Truyền thông MMS Việt Nam, Công ty TNHH Truyền thông WPP, Công ty Cổ phần Truyền thông TK-L, Công ty Cổ phần Truyền thông Đất Việt VAC và Công ty TNHH Truyền thông Dentsu Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty và Hợp đồng tiền gửi/số tiết kiệm mở tại HDBank của Công ty. Ngoài các hợp đồng tín dụng trên, Tập đoàn còn có 2 hợp đồng sử dụng hạn mức tối ưu thanh khoản (“HMTƯTK”) số 1142A/2018/TƯTK-NĐC và 1063/2018/TƯTK-NĐC với hạn mức bằng 95% tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn lần lượt là 50.000.000.000 đồng và 30.000.000.000 đồng dùng để đảm bảo cho HMTƯTK tại thời điểm xác định HMTƯTK. Mức lãi suất được áp dụng theo quy định HDBank trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho hợp đồng HMTƯTK này là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của Tập đoàn tại HDBank.
- (ii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo bốn (4) Hợp đồng tín dụng số UOB/HCMC/CB-18099, UOB/HCMC/CB-18099-01, UOB/HCMC/CB-18099-02 và UOB/HCMC/CB-18099-03 có hạn mức lần lượt là 2.000.000 đô la Mỹ, 4.000.000 đô la Mỹ, 3.000.000 đô la Mỹ và 1.000.000 đô la Mỹ, có thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày giải ngân, thời hạn trả nợ mỗi lần giải ngân được quy định cụ thể theo từng Khế ước nhận nợ. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ theo thỏa thuận giữa hai bên trên cơ sở lãi suất thực tế, lãi suất hiện tại là 5,7%/năm. Các khoản vay này để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh chương trình truyền hình, phát hành phim, quảng cáo thương mại và hoạt động giải trí khác. Các khoản vay có tài sản đảm bảo bao gồm: nghĩa vụ duy trì tài khoản tiền gửi của Công ty tối thiểu bằng 50% giá trị khoản vay mỗi lần giải ngân; thế chấp các khoản phải thu có số tiền tương đương số tiền giải ngân; bảo lãnh toàn bộ số tiền vay bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 và đồng bảo lãnh cá nhân cho giá trị khoản vay bởi Ông Nguyễn Ánh Nhượng Tổng và Ông Đào Phúc Trí.
- (iii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam theo năm (5) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 030/2017/HĐTĐ, 049/2017/HĐTĐ, 050/2017/HĐTĐ, 192/2018/HĐTĐ và 222/2018/HĐTĐ có hạn mức tín dụng lần lượt là 40.000.000.000 đồng, 40.000.000.000 đồng, 20.000.000.000 đồng, 23.030.000.000 đồng và 23.030.000.000 đồng. Hợp đồng tín dụng có thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng với mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn. Các khoản vay này chịu lãi suất 8 - 12%/năm và thay đổi tùy theo từng khế ước nhận nợ dựa trên cơ sở lãi suất cho vay được ngân hàng công bố từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay bao gồm: tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, bất động sản và các khoản phải thu đã hình thành.

20 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Vay dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng trong năm VND	Trả nợ gốc VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Vay ngân hàng				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	30.000.000.000	-	(30.000.000.000)	-

(iv) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn 3 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng với lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Trong năm, Tập đoàn đã tiến hành tắt toán toàn bộ số dư của khoản vay trước hạn.

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện các khoản dự phòng liên quan đến các hoạt động kinh doanh cung cấp và khai thác nội dung số trên nền tảng kỹ thuật số ra nước ngoài phải trả trong tương lai theo ước tính tốt nhất của Chủ tịch HĐQT.

22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết của tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	2018 VND	2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	-	806.924.582

Biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	806.924.582	164.446.849
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35)	(806.924.582)	642.477.733
Số dư cuối năm	-	806.924.582

22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI (tiếp theo)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng năm 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp nhận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ tính thuế phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2015	Chưa quyết toán	1.760.263.849	1.760.263.849	-
2016	Chưa quyết toán	10.742.972.167	10.016.370.034	726.602.133
2017	Chưa quyết toán	414.338.361	359.256.754	55.081.607
2018	Chưa quyết toán	3.523.802.207	-	3.523.802.207

Tập đoàn đã không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng các công ty con của Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2018	2017
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	31.279.968	23.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.279.968	23.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.279.968	23.800.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2018		2017	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	11.331.408	36,23	9.853.399	41,40
Ông Hồ Ngọc Tấn	3.910.000	12,50	-	0,00
Ancla Assets Ltd.	3.419.249	10,93	2.973.260	12,49
DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd.	2.138.192	6,84	8.499.637	35,71
Macquarie Bank Limited	1.433.840	4,58	-	0,00
Ông Đào Phúc Trí	1.195.422	3,82	1.039.498	4,37
Cổ đông khác	7.851.857	25,10	1.434.206	6,03
	31.279.968	100,00	23.800.000	100,00

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	10.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	13.800.000	138.000.000.000	138.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	23.800.000	238.000.000.000	238.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	7.479.968	74.799.680.000	74.799.680.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	31.279.968	312.799.680.000	312.799.680.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	100.000.000.000	115.560.000	-	1.459.673.264	101.575.233.264
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	58.871.715.378	58.871.715.378
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	18.220.000.000	-	-	(18.220.000.000)	-
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	113.780.000.000	-	-	-	113.780.000.000
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên	6.000.000.000	24.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	304.613.369	-	304.613.369
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	238.000.000.000	24.115.560.000	304.613.369	42.111.388.642	304.531.562.011
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	140.912.532.163	140.912.532.163
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	35.699.680.000	-	-	(35.699.680.000)	-
Thay đổi tỷ lệ của công ty con đã nắm quyền kiểm soát (*)	-	-	-	(62.062.447.644)	(62.062.447.644)
Phát hành riêng lẻ (ii)	39.100.000.000	1.108.028.000.000	-	-	1.147.128.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (iii)	-	-	-	(3.106.841.313)	(3.106.841.313)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	2.537.939	-	2.537.939
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>312.799.680.000</u>	<u>1.132.143.560.000</u>	<u>307.151.308</u>	<u>82.154.951.848</u>	<u>1.527.405.343.156</u>

- (i) Theo Nghị quyết 01/2018/NQ/ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu bằng nguồn lợi nhuận giữ lại với tỷ lệ 15% vốn điều lệ cho các cổ đông hiện hữu.
- (ii) Theo Nghị quyết 01/2018/NQ/ĐHĐCĐ, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng 3.910.000 cổ phiếu với giá phát hành là 300.000 đồng/cổ phiếu. Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước đã chấp thuận việc phát hành riêng lẻ này theo Công văn số 5290/UBCK-QLCB ngày 24 tháng 8 năm 2018. Tổng chi phí phát hành riêng lẻ là 25.872.000.000 đồng đã được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.
- (iii) Theo Nghị quyết 01/2018/NQ/ĐHĐCĐ, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua thù lao cho thành viên HĐQT, tương ứng 1,5% lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Tập đoàn.
- (*) Đây là khoản chênh lệch giữa phá phí đầu tư thêm vào các công ty con hiện hữu và giá trị ghi sổ của tài sản thuần tăng thêm (Thuyết minh 3.3).

25 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	28.258.883.223	8.064.598.113
Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.576.076.190	2.644.794.136
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong năm	22.191.261.447	23.407.416.831
Cổ đông không kiểm soát góp thêm vốn	7.422.760.600	3.600.000.000
Thay đổi tỷ lệ của công ty con đã nắm quyền kiểm soát	(12.598.015.672)	-
Cổ tức được chia bằng tiền	(9.736.165.562)	(9.468.372.049)
Giảm do thoái vốn công ty con	(7.778.630.060)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	10.446.192
Số dư cuối năm	<u>30.336.170.166</u>	<u>28.258.883.223</u>

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	140.912.532.163	58.871.715.378
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(2.550.000.000)	-
	<u>138.362.532.163</u>	<u>58.871.715.378</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>28.730.434</u>	<u>15.391.968</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.816</u>	<u>3.825</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.109.301,40 Đô la Mỹ, 3.575.088,59 Đô la Singapore và 73 chỉ vàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 56.316 Đô la Mỹ, 221.030 Đô la Singapore và 54 chỉ vàng).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Mức thanh toán tối thiểu Tập đoàn phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 290.510.004.392 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 83.897.516.774 đồng). Chi tiết các khoản thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 40.

(c) Cam kết góp vốn

Mức cam kết vốn Tập đoàn phải góp trong tương lai cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 21.948.862.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 15.981.862.500 đồng). Chi tiết các khoản cam kết góp vốn được trình bày tại Thuyết minh 40.

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	926.691.571.493	477.505.165.485
Doanh thu quảng cáo trên kênh truyền hình	698.452.196.605	333.135.927.386
Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông	39.058.729.359	10.948.745.599
Doanh thu bản quyền phim	20.018.233.157	29.971.825.231
	<u>1.684.220.730.614</u>	<u>851.561.663.701</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(7.640.739.835)	(11.211.754.284)
	<u>(7.640.739.835)</u>	<u>(11.211.754.284)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	926.480.043.267	476.968.372.560
Doanh thu thuần quảng cáo trên kênh truyền hình	691.022.984.996	322.460.966.027
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông	39.058.729.359	10.948.745.599
Doanh thu thuần bản quyền phim	20.018.233.157	29.971.825.231
	<u>1.676.579.990.779</u>	<u>840.349.909.417</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2018	2017
	VND	VND
Giá vốn quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	674.632.654.547	292.501.517.448
Giá vốn quảng cáo trên kênh truyền hình	396.529.931.531	284.839.902.852
Giá vốn cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông	25.314.333.650	5.396.281.017
Giá vốn bản quyền phim	10.587.096.378	15.223.528.063
	<u>1.107.064.016.106</u>	<u>597.961.229.380</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2018	2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.064.370.504	9.479.501.780
Lãi chiết khấu thanh toán	612.278.742	-
Chênh lệch tỉ giá hối đoái đã thực hiện	435.643.524	147.474.450
Doanh thu hoạt động tài chính khác	67.381.118	1.508.454
	<u>24.179.673.888</u>	<u>9.628.484.684</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.109.503.501	16.183.866.742
Dự phòng giảm giá đầu tư	11.221.141.562	-
Chiết khấu thanh toán	1.239.409.907	1.810.016.118
Chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	378.196.739	1.514.914
Chênh lệch tỉ giá hối đoái đã thực hiện	372.075.175	-
Lỗ từ mất quyền kiểm soát ở công ty con	134.448.809	-
Chi phí tài chính khác	34.356.859	3.010.517.939
	<u>25.489.132.552</u>	<u>21.005.915.713</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Chi phí quảng cáo tiếp thị	211.771.431.021	34.270.461.299
Chi phí nhân công	15.148.198.891	15.257.759.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.103.978.446	2.734.071.686
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	589.739.134	142.831.306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.737.249	320.199.006
Chi phí khác	-	9.650.000
	<u>232.675.084.741</u>	<u>52.734.972.406</u>

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân công	43.410.522.383	36.730.545.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.077.291.132	18.805.283.417
Lợi thế thương mại phân bổ (Thuyết minh 14)	16.461.101.024	7.274.531.107
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	11.357.979.453	5.896.523.030
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.941.166.816	-
Chi phí thuê văn phòng	6.636.903.859	1.303.080.855
Chi phí tiếp khách, công tác phí	6.266.374.278	9.321.980.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.782.029.265	1.665.275.925
Chi phí khác	2.475.426.557	21.500.000
	<u>127.398.794.767</u>	<u>81.018.720.001</u>

34 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2018 VND	2017 VND
Thu nhập khác		
Tiền thu từ hoạt động môi giới	7.869.818.182	-
Tiền thu từ phạt hợp đồng kinh tế	17.500.000	-
Các khoản khác	482.074.989	13.048.200
	<u>8.369.393.171</u>	<u>13.048.200</u>
Chi phí khác		
Bị phạt thuế, truy nộp thuế	(852.692.449)	(894.381.761)
Tiền phạt, bồi thường do vi phạm hợp đồng	(269.792.058)	-
Các khoản chi phí khác	(35.811.799)	(211.445.917)
	<u>(1.158.296.306)</u>	<u>(1.105.827.678)</u>
Lợi nhuận/(lỗ) khác, số thuần	<u>7.211.096.865</u>	<u>(1.092.779.478)</u>

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% và được thể hiện như sau:

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	215.343.733.366	96.164.777.123
Thuế tính ở thuế suất 20%	43.068.746.673	19.232.955.425
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(13.201.917)	(3.771.939.813)
Chi phí không được khấu trừ	4.704.665.083	1.564.360.898
Phân bổ lợi thế thương mại	2.244.352.894	-
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	4.147.580.318	(990.684.078)
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	(82.867.670)	(1.306.800.461)
Ưu đãi thuế (*)	(4.242.666.548)	(1.009.879.829)
Chi phí thuế TNDN từ lợi nhuận được chia từ công ty con nước ngoài về công ty mẹ tại Việt Nam (**)	1.626.186.542	-
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	787.144.381	167.632.772
Chi phí thuế TNDN (***)	<u>52.239.939.756</u>	<u>13.885.644.914</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	51.433.015.174	14.528.122.647
Thuế TNDN - hoãn lại	806.924.582	(642.477.733)
Chi phí thuế TNDN (***)	<u>52.239.939.756</u>	<u>13.885.644.914</u>

(*) Công ty con của Tập đoàn là Yeah1 Network Pte. Ltd có thuế suất áp dụng là 17%. Ngoài ra, công ty con này được hưởng ưu đãi thuế theo quy định sở tại của Singapore như sau: 100.000 Đô la Singapore đầu tiên được miễn thuế TNDN, 200.000 Đô la Singapore tiếp theo được ưu đãi thuế 50%. Ngoài ra, trong năm 2018, công ty này được hoàn thuế 40% số thuế TNDN phải nộp, tối đa là 15.000 Đô la Singapore; cho năm 2019, công ty được hoàn thuế 20% số thuế TNDN phải nộp, tối đa là 10.000 Đô la Singapore.

Khoản ưu đãi thuế còn liên quan đến ưu đãi miễn thuế TNDN cho công ty con của Tập đoàn là Netlink Online Corporation.

(**) Đây là khoản tạm tính thuế TNDN phải nộp từ lợi nhuận năm 2017 được chia từ công ty con ở nước ngoài về công ty mẹ tại Việt Nam được tính là phần chênh lệch giữa số phải nộp tại Việt Nam theo thuế suất thuế TNDN hiện hành và số thuế đã nộp tại nước sở tại.

(***) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2018 VND	2017 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.362.632.213.406	664.396.106.732
Chi phí nhân công	58.558.721.274	51.988.304.681
Phân bổ lợi thế thương mại	16.451.101.024	7.274.531.107
Chi phí đồ dùng văn phòng	11.947.718.587	6.039.354.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.361.226.984	1.985.474.931
Chi phí khác	15.186.914.339	31.150.000
	<u>1.467.137.895.614</u>	<u>731.714.921.787</u>

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

HĐQT của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ và khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	2018					
	Doanh thu quảng cáo trên kênh truyền hình VND	Doanh thu quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số VND	Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông VND	Doanh thu bản quyền phim VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	691.022.984.996	926.480.043.267	39.058.729.359	20.018.233.157	-	1.676.579.990.779
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	98.307.241.462	42.608.937.393	13.394.939.881	-	(159.311.118.736)	-
Tổng doanh thu thuần	789.330.226.458	969.088.980.660	57.453.669.240	20.018.233.157	(159.311.118.736)	1.676.579.990.779
Giá vốn hàng bán	(447.774.161.791)	(725.186.409.318)	(25.001.240.178)	(10.587.096.378)	102.484.891.559	(1.107.064.016.106)
Lợi nhuận gộp	341.556.064.667	243.902.571.342	31.452.429.062	9.431.136.779	(56.826.227.177)	569.515.974.673
Tài sản						
Tài sản của bộ phận	802.532.091.351	706.811.108.792	25.973.134.134	39.141.544.509	(292.663.858.287)	1.282.794.020.499
Tài sản không phân bổ						678.961.201.900
Tổng tài sản						1.961.755.222.399
Nợ phải trả						
Nợ của bộ phận	298.781.094.989	548.557.415.740	20.791.052.355	19.413.232.840	(544.179.615.180)	343.363.180.744
Nợ không phân bổ						60.650.528.333
Tổng nợ phải trả						404.013.709.077

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	2017					
	Doanh thu quảng cáo trên kênh truyền hình VND	Doanh thu quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số VND	Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông VND	Doanh thu bán quyền phim VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	322.460.966.027	476.968.372.560	10.948.745.599	29.971.825.231	-	840.349.909.417
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	203.715.444.727	44.581.008.253	727.090.911	9.268.666.669	(258.292.210.560)	-
Tổng doanh thu thuần	526.176.410.754	521.549.380.813	11.675.836.510	39.240.491.900	(258.292.210.560)	840.349.909.417
Giá vốn hàng bán	(405.188.270.978)	(413.290.393.519)	(5.396.281.017)	(15.818.676.245)	241.732.392.379	(597.961.229.380)
Lợi nhuận gộp	120.988.139.776	108.258.987.294	6.279.555.493	23.421.815.655	(16.559.818.181)	242.388.680.037
Tài sản						
Tài sản của bộ phận	352.750.610.073	283.397.730.558	2.804.684.399	40.328.215.574	(146.453.504.553)	532.827.736.051
Tài sản không phân bổ						124.477.609.643
Tổng tài sản						657.305.345.694
Nợ phải trả						
Nợ của bộ phận	234.520.042.338	242.492.600.285	1.713.109.729	16.202.375.956	(249.474.133.940)	245.453.994.369
Nợ không phân bổ						109.120.558.091
Tổng nợ phải trả						354.574.552.460

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

			2018		Tổng cộng VND
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND	Loại trừ VND	
Doanh thu thuần	1.125.135.207.937	710.755.901.578	1.835.891.109.515	(159.311.118.736)	1.676.579.990.779
Giá vốn	(742.655.265.646)	(466.893.642.019)	(1.209.548.907.665)	102.484.891.559	(1.107.064.016.106)
Lợi nhuận gộp	<u>382.479.942.291</u>	<u>243.862.259.559</u>	<u>626.342.201.850</u>	<u>(56.826.227.177)</u>	<u>569.515.974.673</u>
			2017		Tổng cộng VND
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND	Loại trừ VND	
Doanh thu thuần	621.136.954.492	477.505.165.485	1.098.642.119.977	(258.292.210.560)	840.349.909.417
Giá vốn	(499.918.996.226)	(339.774.625.533)	(839.693.621.759)	241.732.392.379	(597.961.229.380)
Lợi nhuận gộp	<u>121.217.958.266</u>	<u>137.730.539.952</u>	<u>258.948.498.218</u>	<u>(16.559.818.181)</u>	<u>242.388.680.037</u>

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Tập đoàn có giao dịch và số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tên
Chủ tịch HĐQT	Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng
Thành viên HĐQT	Ông Đào Phúc Trí
Thành viên HĐQT	Ông Nguyễn Ngọc Dũng
Thành viên HĐQT	Ông Trần Quốc Bảo
Thành viên HĐQT	Ông Lý Trường Chiến
Phó Tổng Giám đốc Tài chính	Ông Võ Thái Phong
Cổ đông	Ancla Assets Ltd.
Người liên quan của cổ đông	Bà Nguyễn Thị Trúc Mai
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày kể từ thời điểm các bên này chính thức trở thành bên liên quan. Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2018 VND	2017 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ Phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	847.069.879	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	352.181.821	347.181.821
	<u>1.199.251.700</u>	<u>347.181.821</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	909.447.883	1.323.179.302
Công ty Cổ Phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	2.804.000	-
	<u>912.251.883</u>	<u>1.323.179.302</u>
iii) Vay		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	<u>2.000.000.000</u>	<u>-</u>
iv) Trả nợ vay		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	<u>2.000.000.000</u>	<u>-</u>

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2018 VND	2017 VND
v) Bên liên quan chi hộ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	47.583.079.645	-
vi) Trả tiền chi hộ cho bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	56.651.713.728	31.345.840.365
vii) Tạm ứng cho bên liên quan		
Ông Đào Phúc Trí	7.134.414.149	4.003.949.496
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	4.183.113.846 2.447.919.503	7.240.594.218 -
Ông Võ Thái Phong	302.000.000	198.041.000
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	86.996.000	-
	<u>14.154.443.498</u>	<u>11.442.584.714</u>
viii) Thu hồi tạm ứng		
Ông Đào Phúc Trí	3.495.862.933	3.443.728.916
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	1.497.862.306	12.057.862.230
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	93.593.058	-
Ông Võ Thái Phong	4.500.000	386.552.745
	<u>5.091.818.297</u>	<u>15.888.143.891</u>
ix) Tiền lãi cho vay		
Ông Võ Thái Phong	2.541.095.890	3.092.876.712
x) Chi phí lãi vay		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	44.688.889	705.688.827

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2018 VND	2017 VND
<i>xi) Phát hành trái phiếu</i>		
Ancla Assets Limited	-	68.268.000.000
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	-	39.800.000.000
Ông Võ Thái Phong	-	1.566.000.000
Ông Đào Phúc Trí	-	3.891.000.000
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	-	255.000.000
	<u>-</u>	<u>113.780.000.000</u>
<i>xii) Cho vay</i>		
Ông Võ Thái Phong	-	30.000.000.000
	<u>-</u>	<u>30.000.000.000</u>
<i>xiii) Thu hồi khoản cho vay</i>		
Ông Võ Thái Phong	30.000.000.000	-
	<u>30.000.000.000</u>	<u>-</u>
<i>xiv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.217.070.000	3.471.209.000
	<u>1.217.070.000</u>	<u>3.471.209.000</u>

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2018 VND	2017 VND
<i>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	1.095.225.006	704.645.457
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	79.484.390	-
	<u>1.174.709.396</u>	<u>704.645.457</u>
<i>ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	9.064.488.713	-
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	4.201.446.540	-
Ông Đào Phúc Trí	1.664.070.642	-
Ông Võ Thái Phong	300.000.000	-
Ông Lý Trường Chiến	75.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	75.000.000	-
Ông Trần Quốc Bảo	75.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	2.078.072	-
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	895.250	-
Công ty Cổ phần SMB	-	630.000.000
	<u>15.457.979.217</u>	<u>630.000.000</u>

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2018 VND	2017 VND
<i>iii) Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 12)</i>		
Ông Võ Thái Phong	13.000.000.000	43.000.000.000
<i>iv) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	8.447.919.503	8.000.000.000
Ông Võ Thái Phong	6.717.808.218	4.176.712.523
	15.165.727.721	12.176.712.523
<i>v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	-	2.252.536.137
<i>vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	3.638.441.570	-
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	3.500.478.790	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	142.089.200	142.089.200
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	27.441.498	38.356.663
Ông Võ Thái Phong	37.712.845	26.567.119
	7.346.163.903	207.012.982

40 CÁC KHOẢN CAM KẾT

(a) Thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng		Chi phí thuê kênh		Tổng cộng	
	2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND
Dưới 1 năm	41.095.076.006	15.272.463.924	38.602.825.423	14.211.392.089	79.697.901.429	29.483.856.014
Từ 1 đến 5 năm	154.246.591.869	27.365.906.483	56.565.511.094	27.047.754.277	210.812.102.963	54.413.660.760
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>195.341.667.876</u>	<u>42.638.370.408</u>	<u>95.168.336.517</u>	<u>41.259.146.366</u>	<u>290.510.004.392</u>	<u>83.897.516.774</u>

40 CÁC KHOẢN CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Góp vốn vào công ty liên kết**

	2018 VND	2017 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí Việt Nam	10.800.000.000	10.800.000.000

(b) Góp vốn vào đơn vị khác

	2018 VND	2017 VND
SomethingBig Pte. Ltd.	5.875.000.000	-
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	3.773.862.500	5.181.862.500
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Quảng cáo Truyền thông BlueX	1.500.000.000	-
	<u>11.148.862.500</u>	<u>5.181.862.500</u>

41 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ**(a) Các khoản vay lớn**

Ngày 4 tháng 1 năm 2019, HĐQT Tập đoàn đã thông qua hợp đồng vay với Ngân hàng Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 275.000.000.000 đồng, có thời hạn không quá 3 tháng, chịu lãi suất 8,2%/năm.

Ngày 8 tháng 1 năm 2019, Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd, đã tiến hành ký kết hợp đồng vay với Ngân hàng Shinhanh Bank Ltd. - Chi nhánh Singapore với số tiền là 10.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 235.000.000.000 đồng, có thời hạn 9 tháng, chịu lãi suất 4,1%/năm cho mục đích đầu tư.

(b) Mua công ty con

Vào ngày 9 tháng 1 năm 2019, Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd, một công ty con có trụ sở tại Singapore, đã hoàn tất thủ tục nhận chuyển nhượng 100% cổ phần của Công ty ScaleLab LLC, một công ty có trụ sở tại Mỹ, từ cổ đông hiện hữu. Giá mua ước tính khoảng 20 triệu Đô la Mỹ, trong đó, Tập đoàn sẽ thanh toán trước 12 triệu Đô la Mỹ bằng tiền mặt ngay sau khi hoàn tất thương vụ, số tiền 8 triệu đô la Mỹ còn lại sẽ được thanh toán dựa vào kết quả hoạt động kinh doanh của ScaleLab LLC trong 2 năm 2019 và 2020.

Ngày 8 tháng 3 năm 2019, HĐQT thông qua chủ trương chuyển nhượng lại 100% cổ phần tại ScaleLab LLC. Sau đó, ngày 11 tháng 3 năm 2019, các cổ đông cũ của Scalelab LLC đã chấp thuận nhận chuyển nhượng lại 100% vốn cổ phần của Công ty Scalelab LLC. Qua đó, Scalelab LLC không còn là công ty con của Tập đoàn từ ngày 11 tháng 3 năm 2019.

41 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**(c) Nhận chuyển nhượng toàn bộ hệ thống quản lý kênh (Channel Management System (“CMS”)) trên toàn cầu từ Công ty Thoughtful Media Group, Inc và toàn bộ tài sản từ Công ty Thoughtful Thailand Limited**

Ngày 25 tháng 1 năm 2019, Thoughtful Network Pte. Ltd, một công ty con có trụ sở tại Singapore, đã hoàn tất thủ tục mua lại tài sản từ Công ty Thoughtful Media Group, Inc. (trụ sở tại California, Mỹ) và Công ty Thoughtful Thailand Limited (trụ sở tại Thái Lan) với giá mua bao gồm 1.550.000 Đô la Mỹ tiền mặt và khả năng phát hành riêng lẻ tối đa 234.600 cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (mã cổ phiếu: YEG) với giá bán là 300.000 đồng/cổ phiếu cho Thoughtful Media Group, Inc, sau thời gian 2 năm kể từ ngày ký hợp đồng mua tài sản. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành sẽ được điều chỉnh theo việc chia, thưởng, tách cổ phiếu (nếu có). Tuy nhiên, việc triển khai Hợp đồng phát hành riêng lẻ này phụ thuộc vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông gần nhất và các quy định pháp luật hiện hành tại ngày thực hiện. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất này, việc phát hành riêng lẻ vẫn chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

(d) Thành lập mới công ty con

Ngày 15 tháng 2 năm 2019, HĐQT đã ban hành Nghị quyết số 1502B/2019/HĐQT/YEG, thông qua dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, cụ thể là thành lập mới công ty con sở hữu 100% vốn góp tại Nhật Bản, với số vốn đầu tư ban đầu dự kiến là 100.000 Đô la Mỹ, hoạt động trong lĩnh vực truyền thông và quảng cáo trên nền tảng kỹ thuật số.

(e) Mua cổ phiếu quỹ

Ngày 7 tháng 3 năm 2019, HĐQT đã ban hành Nghị quyết số 0703A-YEG/2019/NQ-HĐQT thông qua việc mua lại cổ phiếu quỹ. Tổng số lượng cổ phiếu dự kiến đăng ký mua lại là 600.000 cổ phiếu. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất này, việc mua lại cổ phiếu quỹ vẫn chưa được thực hiện.

(f) Chấm dứt hợp đồng lớn

Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã nhận được thông báo từ Công ty Google Asia Pacific Pte. Ltd về việc chấm dứt thỏa thuận lưu trữ nội dung (“CHSA”) sau ngày 31 tháng 3 năm 2019 đối với các công ty con và các công ty mà Tập đoàn đầu tư có hoạt động kinh doanh liên quan đến mảng YouTube AdSense của Tập đoàn bao gồm Công ty Springme Pte. Ltd, Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd và Công ty ScaleLab LLC. Doanh thu mảng YouTube AdSense từ đối tác bên thứ 3 trong năm 2018 của Tập đoàn là 269.219.048.299 đồng.

42 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Mã số	TÀI SẢN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017		
		Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	435.565.961.714	10.364.555.647	445.930.517.361
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	248.879.625.134	10.364.555.647	259.244.180.781
136	Phải thu ngắn hạn khác	61.699.493.248	10.364.555.647	72.064.048.895
150	Tài sản ngắn hạn khác	34.756.972.273	-	34.756.972.273
152	Thuế GTGT được khấu trừ	29.866.508.519	288.847.846	30.155.356.365
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	433.313.641	(288.847.846)	144.465.795
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	221.739.383.980	(10.364.555.647)	211.374.828.333
210	Các khoản phải thu dài hạn	69.699.759.498	(10.364.555.647)	59.335.203.851
215	Phải thu về cho vay dài hạn	35.864.555.647	7.135.444.353	43.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	33.835.203.851	(17.500.000.000)	16.335.203.851

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được Chủ tịch HĐQT phê duyệt ngày 18 tháng 3 năm 2019.



Nguyễn Văn Cang
Người lập



Võ Thái Phong
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Nhung Tổng
Chủ tịch HĐQT